

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU **ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE**

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2016 và phân theo huyện/thị xã <i>Number of administrative units as of 31/12/2016 by district</i>	9
1.1 Danh mục hành chính tỉnh Bình Phước (Tính đến 31/12/2016) <i>List of administrative divisions as of 31 December 2016</i>	10
2 Hiện trạng sử dụng đất năm 2016 - <i>Land use in 2016</i>	14
3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2016 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã - <i>Land use by province as of 31/12/2016 by types of land and by district</i>	15
4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2016 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã - <i>Structure of used land as of 31/12 /2016 by types of land and by district</i>	16
5 Biến động diện tích đất tính đến 31/12 hàng năm phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã - <i>Change of land area as of 31/12 by types of land and by district</i>	16
6 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm trạm Đồng Phú <i>Monthly mean air temperature in year - Dong Phu Station</i>	17
7 Số giờ nắng các tháng trong năm trạm Đồng Phú <i>Monthly total sunshine duration in in year - Dong Phu Station</i>	17
8 Lượng mưa các tháng trong năm trạm Đồng Phú <i>Monthly rainfall in year - Dong Phu Station</i>	18
9 Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm trạm Đồng Phú <i>Monthly mean humidity in year - Dong Phu Station</i>	18
10 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm trạm Phước Long <i>Monthly mean air temperature in year - Phuoc Long Station</i>	19
11 Số giờ nắng các tháng trong năm trạm Phước Long <i>Monthly total sunshine duration in in year - Phuoc Long Station</i>	19
12 Lượng mưa các tháng trong năm trạm Phước Long <i>Monthly rainfall in year - Phuoc Long Station</i>	20
13 Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm trạm Phước Long <i>Monthly mean humidity in year - Phuoc Long Station</i>	20

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2016 phân theo huyện/thị xã

Number of administrative units as of 31/12/2016 by districts

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under districts</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	111	14	5	92
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>by districts</i>				
- Thị xã Phước Long	7	5	-	2
- Thị xã Đồng Xoài	8	5	-	3
- Thị xã Bình Long	6	4	-	2
- Huyện Bù Gia Mập	8	-	-	8
- Huyện Lộc Ninh	16	-	1	15
- Huyện Bù Đốp	7	-	1	6
- Huyện Hớn Quản	13	-	-	13
- Huyện Đồng Phú	11	-	1	10
- Huyện Bù Đăng	16	-	1	15
- Huyện Chơn Thành	9	-	1	8
- Huyện Phú Riềng	10	-	-	10

1.1 DANH MỤC HÀNH CHÍNH TỈNH BÌNH PHƯỚC (Tính đến 31/12/2016)

List of administrative divisions as of 31 December 2016

Số TT Number	Tên đơn vị hành chính Name of the administrative divisions	Mã số Code	Số hộ Households	Số nhân khẩu Persons	Tổng diện tích tự nhiên (Km ²) Total area
A	B	C	1	2	3
	TỈNH BÌNH PHƯỚC	70	252.124	962.482	6.876,76
I	THỊ XÃ PHƯỚC LONG	688	12.628	50.151	119,38
1	Phường Thác Mơ	25216	1.497	5.669	21,07
2	Phường Long Thủy	25217	1.848	7.591	4,19
3	Phường Phước Bình	25219	1.967	8.389	13,01
4	Phường Long Phước	25220	3.546	13.988	12,48
5	Phường Sơn Giang	25237	1.185	4.420	16,53
6	Xã Long Giang	25245	884	3.385	21,85
7	Xã Phước Tín	25249	1.701	6.709	30,25
II	THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI	689	24.300	94.140	167,32
8	Phường Tân Phú	25195	4.692	17.101	9,63
9	Phường Tân Đồng	25198	2.333	10.089	7,81
10	Phường Tân Bình	25201	2.575	11.031	5,21
11	Phường Tân Xuân	25204	2.813	11.496	9,98
12	Phường Tân Thiện	25205	2.434	10.308	3,57
13	Xã Tân Thành	25207	2.880	11.282	55,79
14	Xã Tiến Thành	25210	3.286	10.554	25,61
15	Xã Tiến Hưng	25213	3.287	12.279	49,72
III	THỊ XÃ BÌNH LONG	690	15.365	60.391	126,17
16	Phường Hưng Chiến	25320	2.831	11.617	23,68
17	Phường An Lộc	25324	3.181	12.804	9,87
18	Phường Phú Thịnh	25325	1.490	5.572	3,94
19	Phường Phú Đức	25326	1.346	4.975	4,00
20	Xã Thanh Lương	25333	3.661	14.156	52,49
21	Xã Thanh Phú	25336	2.856	11.267	32,19
IV	HUYỆN BÙ GIA MẬP	691	18.601	76.740	1.064,28
22	Xã Bù Gia Mập	25222	1.602	6.962	342,52
23	Xã Đăk Ô	25225	3.732	15.554	246,93

1.1 (Tiếp theo) Danh mục hành chính tỉnh Bình Phước (Cont).List of administrative divisions as of 31 December 2016

Số TT Number	Tên đơn vị hành chính Name of the administrative divisions	Mã số Code	Số hộ Households	Số nhân khẩu Persons	Tổng diện tích tự nhiên (Km ²) Total area
A	B	C	1	2	3
24	Xã Đức Hạnh	25228	1.677	6.481	47,99
25	Xã Phú Vãn	25229	2.010	8.933	83,18
26	Xã Đa Kia	25231	2.514	10.282	67,40
27	Xã Phước Minh	25232	2.097	8.337	69,91
28	Xã Bình Thắng	25234	2.184	8.136	58,28
29	Xã Phú Nghĩa	25267	2.785	12.055	148,07
V	HUYỆN LỘC NINH	692	32.616	118.591	853,29
30	Thị trấn Lộc Ninh	25270	3.106	11.381	7,83
31	Xã Lộc Hòa	25273	1.648	5.791	50,44
32	Xã Lộc An	25276	1.805	6.861	65,56
33	Xã Lộc Tấn	25279	2.915	11.155	122,68
34	Xã Lộc Thạnh	25280	949	2.899	75,49
35	Xã Lộc Hiệp	25282	2.415	8.965	29,01
36	Xã Lộc Thiện	25285	2.295	8.027	61,56
37	Xã Lộc Thuận	25288	2.490	9.218	43,63
38	Xã Lộc Quang	25291	1.712	6.462	43,87
39	Xã Lộc Phú	25292	1.897	5.864	32,20
40	Xã Lộc Thành	25294	1.826	7.283	127,25
41	Xã Lộc Thái	25297	2.121	7.356	15,72
42	Xã Lộc Điền	25300	2.273	8.467	31,78
43	Xã Lộc Hưng	25303	2.269	8.252	29,58
44	Xã Lộc Thịnh	25305	1.091	4.398	79,11
45	Xã Lộc Khánh	25306	1.804	6.212	37,58
VI	HUYỆN BÙ ĐÓP	693	15.210	55.869	380,51
46	Thị trấn Thanh bình	25308	2.389	8.111	14,64
47	Xã Hưng Phước	25309	1.328	5.341	49,08
48	Xã Phước Thiện	25310	1.179	4.095	138,11
49	Xã Thiện Hưng	25312	3.175	11.480	50,24
50	Xã Thanh Hòa	25315	2.467	8.624	46,67
51	Xã Tân Thành	25318	2.463	9.980	39,14
52	Xã Tân Tiến	25321	2.209	8.238	42,63
VII	HUYỆN HÓN QUẢN	694	26.808	100.849	664,13

1.1 (Tiếp theo) Danh mục hành chính tỉnh Bình Phước (Cont).List of administrative divisions as of 31 December 2016

Số TT <i>Number</i>	Tên đơn vị hành chính <i>Name of the administrative divisions</i>	Mã số <i>Code</i>	Số hộ <i>Households</i>	Số nhân khẩu <i>Persons</i>	Tổng diện tích tự nhiên (Km ²) <i>Total area</i>
A	B	C	1	2	3
53	Xã Thanh An	25327	2.849	10.870	62,26
54	Xã An Khương	25330	1.830	7.307	46,07
55	Xã An Phú	25339	1.256	4.413	41,25
56	Xã Tân Lợi	25342	2.495	8.983	45,88
57	Xã Tân Hưng	25345	3.277	12.810	96,31
58	Xã Minh Đức	25348	1.341	5.295	52,74
59	Xã Minh Tâm	25349	1.406	5.009	73,16
60	Xã Phước An	25351	2.536	9.576	44,67
61	Xã Thanh Bình	25354	1.139	4.329	11,50
62	Xã Tân Khai	25357	3.498	13.385	42,75
63	Xã Đồng Nơ	25360	1.638	5.773	47,17
64	Xã Tân Hiệp	25361	2.132	7.700	71,72
65	Xã Tân Quang	25438	1.411	5.399	28,65
VIII	HUYỆN ĐỒNG PHÚ	695	24.606	92.289	936,24
66	Thị trấn Tân Phú	25363	2.926	10.642	32,90
67	Xã Thuận Lợi	25366	2.543	10.417	76,59
68	Xã Đồng Tâm	25369	2.116	7.780	89,44
69	Xã Tân Phước	25372	2.223	7.886	97,32
70	Xã Tân Hưng	25375	1.465	4.851	119,59
71	Xã Tân Lợi	25378	1.107	3.762	123,85
72	Xã Tân Lập	25381	2.816	10.786	73,59
73	Xã Tân Hòa	25384	917	3.093	135,75
74	Xã Thuận Phú	25387	2.235	9.275	90,63
75	Xã Đồng Tiến	25390	3.152	12.290	62,51
76	Xã Tân Tiến	25393	3.106	11.507	34,07
IX	HUYỆN BÙ ĐẮNG	696	36.287	145.076	1.501,19
77	Thị trấn Đức Phong	25396	2.305	9.426	9,95
78	Xã Đường 10	25398	1.907	7.530	84,99
79	Xã Đắc Nhau	25399	2.936	12.142	97,44
80	Xã Phú Sơn	25400	2.094	5.961	122,61
81	Xã Thọ Sơn	25402	2.038	7.712	77,62
82	Xã Bình Minh	25404	2.806	11.379	136,28

1.1 (Tiếp theo) Danh mục hành chính tỉnh Bình Phước (Cont).List of administrative divisions as of 31 December 2016

Số TT <i>Number</i>	Tên đơn vị hành chính <i>Name of the administrative divisions</i>	Mã số <i>Code</i>	Số hộ <i>Households</i>	Số nhân khẩu <i>Persons</i>	Tổng diện tích tự nhiên (Km ²) <i>Total area</i>
A	B	C	1	2	3
83	Xã Bom Bo	25405	2.760	11.795	110,26
84	Xã Minh Hưng	25408	2.469	10.171	57,96
85	Xã Đoàn Kết	25411	1.402	5.697	87,04
86	Xã Đồng Nai	25414	1.512	5.424	107,41
87	Xã Đức Liễu	25417	3.787	15.497	87,70
88	Xã Thống Nhất	25420	3.773	14.984	138,85
89	Xã Nghĩa Trung	25423	2.094	9.526	86,67
90	Xã Nghĩa Bình	25424	1.254	5.133	47,78
91	Xã Đăng Hà	25426	1.747	6.841	167,09
92	Xã Phước Sơn	25429	1.403	5.858	81,54
X	HUYỆN CHƠN THÀNH	697	21.549	74.563	389,59
93	Thị trấn Chơn Thành	25432	4.856	16.615	31,91
94	Xã Thành Tâm	25433	1.779	6.126	40,55
95	Xã Minh Lập	25435	2.188	7.789	50,08
96	Xã Quang Minh	25439	709	2.957	29,18
97	Xã Minh Hưng	25441	5.855	19.141	62,03
98	Xã Minh Long	25444	1.749	6.633	37,29
99	Xã Minh Thành	25447	1.613	5.384	51,28
100	Xã Nha Bích	25450	1.477	5.311	49,86
101	Xã Minh Thắng	25453	1.323	4.607	37,41
XI	HUYỆN PHÚ RIỀNG	698	24.154	93.823	674,66
102	Xã Long Bình	25240	2.409	9.898	94,86
103	Xã Bình Tân	25243	2.044	8.099	52,89
104	Xã Bình Sơn	25244	887	3.922	25,20
105	Xã Long Hưng	25246	2.304	8.744	43,38
106	Xã Phước Tân	25250	1.782	7.581	122,75
107	Xã Bù Nho	25252	3.286	11.622	39,40
108	Xã Long Hà	25255	3.774	14.966	93,82
109	Xã Long Tân	25258	2.156	8.913	74,63
110	Xã Phú Trung	25261	1.286	4.616	49,83
111	Xã Phú Riềng	25264	4.226	15.462	77,90

2 Hiện trạng sử dụng đất năm 2016

Land use in 2016

	Tổng số <i>Total - Ha</i>	Cơ cấu <i>Structure - %</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	687.676	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	620.949	90,30
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	446.202	64,89
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	9.765	1,42
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	8.006	1,16
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	1.759	0,26
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	436.437	63,47
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	172.852	25,14
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	98.065	14,26
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	43.711	6,36
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	31.076	4,52
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	1.138	0,17
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	758	0,10
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	66.723	9,70
Đất ở - <i>Homestead land</i>	6.166	0,90
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	4.770	0,70
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	1.396	0,20
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	46.521	6,76
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	2.193	0,32
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	3.991	0,58
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	6.085	0,88
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	34.253	4,98
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	166	0,02
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	816	0,12
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	12.989	1,89
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	64	0,01
Đất chưa sử dụng - Unused land	4	...
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	4	...
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	-	-
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	-	-

3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2016 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã

Land use by province as of 31/12/2016 by types of land and by districts

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	687.676	446.202	172.852	46.521	6.166
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>					
- Thị xã Phước Long	11.938	6.983	1.246	2.908	443
- Thị xã Đồng Xoài	16.732	13.607	-	1.860	652
- Thị xã Bình Long	12.617	11.063	-	863	361
- Huyện Bù Gia Mập	106.428	47.837	49.384	7.221	407
- Huyện Lộc Ninh	85.329	53.958	24.775	4.110	1.038
- Huyện Bù Đốp	38.051	20.621	12.866	2.642	311
- Huyện Hớn Quản	66.413	52.650	7.032	4.196	663
- Huyện Đồng Phú	93.624	67.237	19.288	4.297	619
- Huyện Bù Đăng	150.119	77.439	58.261	10.577	590
- Huyện Chơn Thành	38.959	33.097	-	4.649	507
- Huyện Phú Riềng	67.466	61.710	-	3.198	575

4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2016 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã

Structure of used land as of 31/12/2016 by types of land and by districts

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SÔ - TOTAL	100	64,89	25,14	6,76	0,90
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện by districts</i>					
- Thị xã Phước Long	100	58,49	10,44	24,36	3,71
- Thị xã Đồng Xoài	100	81,32	-	11,12	3,90
- Thị xã Bình Long	100	87,68	-	6,84	2,86
- Huyện Bù Gia Mập	100	44,95	46,40	6,78	0,38
- Huyện Lộc Ninh	100	63,24	29,03	4,82	1,22
- Huyện Bù Đốp	100	54,19	33,81	6,94	0,82
- Huyện Hớn Quản	100	79,28	10,59	6,32	1,00
- Huyện Đồng Phú	100	71,82	20,60	4,59	0,66
- Huyện Bù Đăng	100	51,59	38,81	7,05	0,39
- Huyện Chơn Thành	100	84,95	-	11,93	1,30

5 Biến động diện tích đất phân theo loại đất

Change of land area by types of land

Đơn vị tính: Ha- Unit: Ha

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT - TOTAL AREA	0,0	0,0	0,0	521,7	0,0
<i>Phân theo loại đất - By types of land</i>					
<i>Trong đó - Of which</i>					
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	-1.372,0	317,6	-	5.596,6	-93
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	1.034,3	-141,6	-	-3.128,8	-6
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	120,4	-347,7	-	-2.892,8	-175
Đất ở - <i>Homestead land</i>	123,7	79,0	-	-253,3	62

6 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm Trạm Đồng Phú *Monthly mean air temperature in year - Dong Phu Station*

⁰ C

	2012	2013	2014	2015	2016
Bình quân năm - Average	27,2	27,2	27,0	27,5	27,7
Tháng 1 - Jan.	26,5	26,2	24,7	25,1	27,5
Tháng 2 - Feb.	27,1	27,9	26,1	26,0	27,0
Tháng 3 - Mar.	28,5	28,7	28,5	28,1	28,4
Tháng 4 - Apr.	27,9	29,1	28,2	29,3	30,1
Tháng 5 - May	28,1	28,4	28,9	29,3	29,5
Tháng 6 - Jun.	27,4	27,5	27,2	27,9	27,5
Tháng 7 - Jul.	26,7	27,0	26,4	27,3	27,7
Tháng 8 - Aug.	27,4	26,8	27,2	27,6	27,4
Tháng 9 - Sep.	26,0	26,5	26,6	27,3	27,1
Tháng 10 - Oct.	27,0	27,0	26,8	27,4	26,6
Tháng 11 - Nov.	27,1	26,7	27,0	27,4	27,2
Tháng 12 - Dec.	27,1	25,1	26,0	26,8	25,9

7 Số giờ nắng các tháng trong năm - Trạm Đồng Phú *Monthly total sunshine duration in year - Dong Phu Station*

Giờ - Hr.

	2012	2013	2014	2015	2016
Bình quân năm - Average	2.649,0	2.620,0	2.814,0	2.969,0	2.641,0
Tháng 1 - Jan.	220,0	254,0	262,0	279,0	270,0
Tháng 2 - Feb.	235,0	244,0	266,0	270,0	274,0
Tháng 3 - Mar.	259,0	279,0	288,0	299,0	291,0
Tháng 4 - Apr.	266,0	227,0	251,0	277,0	291,0
Tháng 5 - May	249,0	264,0	289,0	275,0	243,0
Tháng 6 - Jun.	179,0	180,0	171,0	212,0	180,0
Tháng 7 - Jul.	208,0	170,0	164,0	197,0	215,0
Tháng 8 - Aug.	224,0	194,0	220,0	225,0	203,0
Tháng 9 - Sep.	116,0	136,0	179,0	193,0	173,0
Tháng 10 - Oct.	205,0	222,0	241,0	251,0	156,0
Tháng 11 - Nov.	222,0	221,0	259,0	240,0	215,0
Tháng 12 - Dec.	266,0	229,0	224,0	251,0	130,0

* Số liệu KTTV chỉ sử dụng cho mục đích Quản lý Nhà nước
Hydrometeorological data is only used for purposes of Government

8 Lượng mưa các tháng trong năm - Trạm Đồng Phú

Monthly rainfall in year - Dong Phu Station

mm

	2012	2013	2014	2015	2016
Bình quân năm - Average	2.794,0	2.494,6	3.243,0	1.827,2	2.586,1
Tháng 1 - Jan.	20,9	1,7	0,1	-	-
Tháng 2 - Feb.	21,7	4,2	-	7,6	-
Tháng 3 - Mar.	38,7	27,5	4,6	-	-
Tháng 4 - Apr.	352,5	156,3	300,8	57,2	27,2
Tháng 5 - May	162,9	306,5	320,9	134,6	124,2
Tháng 6 - Jun.	310	279,7	323,2	217,6	418,7
Tháng 7 - Jul.	659,3	448,7	451,6	303,4	277,8
Tháng 8 - Aug.	257,3	412,7	172,4	146,6	414,8
Tháng 9 - Sep.	529,9	290,1	655,6	328,7	230,6
Tháng 10 - Oct.	223,5	465,0	485	258,5	650,3
Tháng 11 - Nov.	197,5	92,7	466,4	305,5	229,5
Tháng 12 - Dec.	19,8	9,5	62,4	67,5	213,0

9 Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm - Trạm Đồng Phú

Monthly mean humidity in year - Dong Phu Station

%

	2012	2013	2014	2015	2016
Bình quân năm - Average	79,1	77,8	77,2	76,3	78,4
Tháng 1 - Jan.	75,0	69,0	65,0	68,0	72,0
Tháng 2 - Feb.	73,0	65,0	68,0	67,0	63,0
Tháng 3 - Mar.	68,0	69,0	65,0	69,0	67,0
Tháng 4 - Apr.	77,0	77,0	76,0	68,0	68,0
Tháng 5 - May	79,0	81,0	78,0	76,0	76,0
Tháng 6 - Jun.	81,0	85,0	85,0	77,0	85,0
Tháng 7 - Jul.	86,0	85,0	86,0	83,0	85,0
Tháng 8 - Aug.	84,0	85,0	83,0	84,0	86,0
Tháng 9 - Sep.	89,0	87,0	86,0	84,0	86,0
Tháng 10 - Oct.	79,0	81,0	82,0	83,0	88,0
Tháng 11 - Nov.	83,0	78,0	79,0	81,0	82,0
Tháng 12 - Dec.	75,0	72,0	73,0	75,0	83,0

10 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm Trạm Phước Long *Monthly mean air temperature in year - Phuoc Long Station*

°C

	2012	2013	2014	2015	2016
Bình quân năm - Average	26,5	26,6	26,4	26,7	27,0
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	25,6	25,5	24,1	24,3	26,9
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	26,1	27,2	25,3	25,2	26,2
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	27,4	27,9	27,8	27,3	27,9
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	27,3	28,4	27,5	27,4	29,7
Tháng 5 - <i>May</i>	27,5	27,9	28,6	28,6	29,0
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	26,3	27,0	26,4	27,4	27,1
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	26,0	25,9	25,9	26,7	26,7
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	26,5	26,0	26,5	26,9	26,8
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	25,5	25,8	26,0	26,6	26,4
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	26,5	26,3	26,2	26,7	25,7
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	26,5	26,4	26,6	26,9	26,6
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	26,4	24,6	25,3	26,6	25,5

11 Số giờ nắng các tháng trong năm - Trạm Phước Long *Monthly total sunshine duration in year - Phuoc Long Station*

Giờ - Hr.

	2012	2013	2014	2015	2016
Bình quân năm - Average	2.730,0	2.607,0	2.845,0	2.900,0	2.618,0
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	255	263	276	284	278,0
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	256,0	263,0	270,0	264,0	284,0
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	263,0	276,0	280,0	276,0	283,0
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	263,0	228,0	239,0	275,0	281,0
Tháng 5 - <i>May</i>	243,0	265,0	283,0	274,0	240,0
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	174,0	181,0	181,0	196,0	191,0
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	194,0	148,0	169,0	184,0	237,0
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	216,0	171,0	222,0	215,0	204,0
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	124,0	133,0	188,0	187,0	118,0
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	213,0	213,0	246,0	231,0	166,0
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	245,0	229,0	255,0	242,0	206,0
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	284,0	237,0	236,0	272,0	130,0

12 Lượng mưa các tháng trong năm - Trạm Phước Long

Monthly rainfall in year - Phuoc Long Station

mm

	2012	2013	2014	2015	2016
Bình quân năm - Average	3.219,5	2.811,1	3.100,7	1.797,1	2.229,4
Tháng 1 - Jan.	10,9	-	-	-	-
Tháng 2 - Feb.	91,3	-	28,8	51,6	-
Tháng 3 - Mar.	44,2	2,3	-	0,6	19,6
Tháng 4 - Apr.	327,1	97,1	198,5	104,1	9,9
Tháng 5 - May	206,4	246,7	152,0	231,3	129,5
Tháng 6 - Jun.	289,7	340,7	735,6	274,7	325,4
Tháng 7 - Jul.	587,6	714,6	631,9	330,4	251,8
Tháng 8 - Aug.	349,5	618,4	339,9	221,2	521,6
Tháng 9 - Sep.	792,7	435,8	451,9	137,9	366,4
Tháng 10 - Oct.	267,3	285,5	410,1	244,3	443,7
Tháng 11 - Nov.	252,6	62,5	123,2	201,0	37,0
Tháng 12 - Dec.	0,2	7,5	28,8	-	124,5

13 Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm

Trạm Phước Long

Monthly mean humidity in year - Phuoc Long Station

%

	2012	2013	2014	2015	2016
Bình quân năm - Average	79,5	76,1	75,5	76,3	77,5
Tháng 1 - Jan.	72,0	67,0	62,0	65,0	72,0
Tháng 2 - Feb.	77,0	60,0	66,0	66,0	64,0
Tháng 3 - Mar.	70,0	65,0	63,0	67,0	66,0
Tháng 4 - Apr.	79,0	71,0	76,0	70,0	66,0
Tháng 5 - May	81,0	80,0	74,0	77,0	75,0
Tháng 6 - Jun.	85,0	84,0	85,0	81,0	83,0
Tháng 7 - Jul.	86,0	87,0	86,0	85,0	84,0
Tháng 8 - Aug.	85,0	87,0	82,0	85,0	86,0
Tháng 9 - Sep.	88,0	88,0	84,0	85,0	87,0
Tháng 10 - Oct.	80,0	81,0	82,0	82,0	89,0
Tháng 11 - Nov.	80,0	75,0	75,0	78,0	80,0
Tháng 12 - Dec.	71,0	68,0	71,0	74,0	78,0